

Số: 18/2023/CBTT-TCO

Hải Phòng, ngày 30 tháng 03 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải
  - Mã chứng khoán: TCO
  - Địa chỉ: Số 189 đường đi Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
  - Điện thoại liên hệ: 02253.978895 Fax: 02253.978895
  - E-mail: congbothongtin@tasagroup.com.vn

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và giải trình.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/03/2023 tại đường dẫn:

<http://www.tasaduyenhai.com/vi/co-dong/thong-tin-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

### Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán và giải trình.

### Đại diện tổ chức

Người được Ủy quyền Công bố thông tin



TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH TỔNG HỢP  
*Lê Khánh Toàn*

Hải Phòng, ngày 12 tháng 10 năm 2022

## GIẤY ỦY QUYỀN

(Số: 21/TASA-UQ)

- Căn cứ Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ vào quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải;
- Căn cứ yêu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty,

### Người uỷ quyền: Ông Đàm Mạnh Cường

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị, là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CCCD số: 092084002925 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 30/12/2016.

### Người được uỷ quyền: Ông Phan Thanh Bình

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.

CCCD số: 031069006598 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 29/04/2021.

### Nội dung uỷ quyền:

1. Trong phạm vi quyền hạn của mình, Ông Đàm Mạnh Cường uỷ quyền cho Ông Phan Thanh Bình ký Báo cáo tài chính và các văn bản giải trình liên quan đến Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vận tải đa phương thức Duyên Hải.
2. Người được uỷ quyền chịu trách nhiệm trước Người uỷ quyền, Công ty và trước pháp luật về công việc được uỷ quyền.
3. Thời hạn uỷ quyền: Việc uỷ quyền này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký giấy uỷ quyền.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thanh Bình

NGƯỜI ỦY QUYỀN  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Đàm Mạnh Cường



Số: 15/ CV-TASA DH - 2023

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2023

(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD giữa  
BCTC Hợp nhất sau kiểm toán năm 2022 và  
BCTC hợp nhất sau kiểm toán năm 2021)

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải.
- Mã chứng khoán: TCO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 Đường đi Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP Hải Phòng.
- Điện thoại: 02253.978.895 Fax: 02253.978.895

(Đơn vị tính: Đồng)

| Báo cáo kết quả hoạt động<br>sản xuất kinh doanh hợp<br>nhất sau kiểm toán | Năm 2022          | Năm 2021        | Chênh lệch        |          |
|--|-------------------|-----------------|-------------------|----------|
|  |                   |                 | +/-               | %        |
| Doanh thu bán hàng và<br>cung cấp dịch vụ                                  | 1.386.240.063.216 | 242.577.282.399 | 1.143.662.780.817 | 471,46%  |
| Giá vốn hàng bán   | 1.366.711.755.658 | 213.538.407.639 | 1.153.173.348.019 | 540,03%  |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng<br>và cung cấp dịch vụ                           | 19.528.307.558    | 29.038.874.760  | (9.510.567.202)   | -32,75%  |
| Doanh thu hoạt động tài<br>chính   | 49.635.575.297    | 75.565.460.535  | (25.929.885.238)  | -34,31%  |
| Chi phí tài chính  | 5.134.732.806     | 397.969.344     | 4.736.763.462     | 1190,23% |
| Chi phí bán hàng   | 3.296.845.577     | 321.146.521     | 2.975.699.056     | 926,59%  |
| Chi phí quản lý doanh<br>nghiệp  | 16.436.853.863    | 51.015.566.993  | (34.578.713.130)  | -67,78%  |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt<br>động kinh doanh                                 | 44.295.450.609    | 52.869.652.437  | (5.598.502.772)   | -10,59%  |
| Tổng lợi nhuận kế toán<br>trước thuế                                       | 44.057.088.587    | 54.659.112.595  | (10.602.024.008)  | -19,40%  |
| Thuế TNDN hiện hành  | 2.979.160.057     | 8.084.619.948   | (5.105.459.891)   | -63,15%  |
| Lợi nhuận sau thuế thu<br>nhập doanh nghiệp                                | 41.077.928.530    | 46.789.899.934  | (5.711.971.404)   | -12,21%  |

Lợi nhuận sau thuế TNDN Hợp nhất năm 2022 giảm 12,21% so với năm trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

+ Trong năm 2022, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất bao gồm Doanh thu kinh doanh mặt hàng xăng dầu của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia (Công ty con) tăng 471,46% so với năm ngoái. Tuy nhiên do các chi phí giá vốn sản xuất kinh doanh, chi phí bán hàng mặt hàng xăng dầu tăng cao đột biến nên lợi nhuận hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất giảm so với năm 2021.

+ Khoản mục doanh thu hoạt động tài chính năm 2022 giảm 34,31% so với năm 2021: Trong năm 2021, Công ty mẹ có các khoản lãi hoạt động tài chính( lãi chuyển nhượng vốn Các Công ty con và lãi đầu tư tài chính) nhiều hơn so với năm 2022.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Phan Thanh Bình*



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI  
ĐA PHƯƠNG THỨC DUYÊN HẢI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\*\*\*

Số: **16** /CV-TASA DH - 2023

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2023

(V/v: Giải trình chênh lệch BCTC Hợp  
nhất năm 2022 trước và sau kiểm toán)

**Kính gửi:**

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

1. Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ phần vận tải Đa phương thức Duyên Hải
2. Mã chứng khoán: TCO
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 189 đường đi Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng
4. Điện thoại: 0225.3798895 Fax: 0225.3798895

Chúng tôi xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 trước và sau kiểm toán như sau:

+ Lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán: 38.255.242.595 đồng

+ Lợi nhuận sau thuế sau kiểm toán: 41.077.928.530 đồng

Nguyên nhân: Chênh lệch lợi nhuận sau thuế 2.822.685.935 đồng, tương ứng tỷ lệ 7,38% là do Công ty ghi tăng thêm lãi chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia (Công ty con) sau khi thoái vốn.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình

Nơi nhận:

-Nơi kính gửi

-Lưu

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Phan Thanh Bình*



## **Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung   | 1            |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất | 2 - 3        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập   | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                                     | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất                     | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                               | 9 - 10       |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất                            | 11 - 38      |

# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa máy móc, thiết bị; cung cấp dịch vụ logistics và dịch vụ đại lý tàu biển; và kinh doanh xăng dầu.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) công ty con trực tiếp.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 189 Đường Đinh Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |                    |
|-------------------------|--------------------|
| Ông Đàm Mạnh Cường      | Chủ tịch           |
| Ông Trần Hoàng Anh Tuấn | Phó Chủ tịch       |
| Ông Phan Thanh Bình     | Phó Chủ tịch       |
| Ông Đào Việt Anh        | Thành viên         |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh | Thành viên độc lập |

### ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HĐQT

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh | Chủ tịch   |
| Ông Đào Việt Anh        | Thành viên |

### TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Thanh Bình.

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đàm Mạnh Cường.

Ông Phan Thanh Bình được Ông Đàm Mạnh Cường ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Thư ủy quyền số 21/TASA-UQ ngày 12 tháng 10 năm 2022.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.



Phan Thanh Bình  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt HĐQT:



Đàm Mạnh Cường  
Chủ tịch HĐQT

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12948361/66762635-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Tổng Giám đốc***

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Vấn đề khác*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2022.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Quốc Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 2787-2022-004-1

Phạm Ninh Tùng  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 5631-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>             |             | <b>321.621.683.479</b> | <b>363.291.599.162</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                         | <b>5</b>    | <b>1.983.025.208</b>   | <b>9.075.499.110</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                |             | 1.983.025.208          | 9.075.499.110          |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b> |             | <b>319.434.491.587</b> | <b>340.213.700.197</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng        | 6           | 8.066.067.099          | 27.879.637.613         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn    | 7           | 70.234.624.456         | 89.806.523.000         |
| 135        | 3. Phải thu ngắn hạn khác              | 8           | 241.133.800.032        | 222.527.539.584        |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>               | <b>9</b>    | <b>130.296.375</b>     | <b>13.804.797.649</b>  |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                        |             | 130.296.375            | 13.804.797.649         |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>       |             | <b>73.870.309</b>      | <b>197.602.206</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn          | 10          | 54.172.919             | 162.439.685            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ             | 15          | 1.041.625              | 35.162.521             |
| 153        | 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 15          | 18.655.765             | -                      |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>              |             | <b>2.415.876.696</b>   | <b>14.252.348.692</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>       |             | <b>467.808.000</b>     | <b>473.808.000</b>     |
| 216        | 1. Phải thu dài hạn khác               | 8           | 467.808.000            | 473.808.000            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>             |             | <b>842.986.659</b>     | <b>12.711.247.380</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình            | 11          | 842.986.659            | 5.865.648.980          |
| 222        | Nguyên giá                             |             | 1.323.944.547          | 7.948.707.966          |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                |             | (480.957.888)          | (2.083.058.986)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình             | 12          | -                      | 6.845.598.400          |
| 228        | Nguyên giá                             |             | -                      | 6.923.995.260          |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                 |             | -                      | (78.396.860)           |
| <b>260</b> | <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>1.105.082.037</b>   | <b>1.067.293.312</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn           | 10          | 1.105.082.037          | 1.067.293.312          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>324.037.560.175</b> | <b>377.543.947.854</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                   |             | <b>14.782.386.520</b>  | <b>67.751.542.675</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                   |             | <b>14.767.386.520</b>  | <b>64.220.247.097</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                          | 13          | 2.407.511.941          | 9.066.712.539          |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                    | 14          | 193.182.254            | 9.318.529.501          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                  | 15          | 774.297.198            | 2.392.160.114          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                              |             | 1.657.558.550          | 1.171.001.200          |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                            | 16          | 671.758.000            | 474.891.471            |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                               | 17          | 8.121.704.502          | 854.517.701            |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn   | 18          | -                      | 40.779.571.464         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                            | 19          | 941.374.075            | 162.863.107            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                   |             | <b>15.000.000</b>      | <b>3.531.295.578</b>   |
| 337        | 1. Phải trả dài hạn khác                                | 17          | 15.000.000             | 15.000.000             |
| 338        | 2. Vay dài hạn  | 18          | -                      | 3.516.295.578          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                |             | <b>309.255.173.655</b> | <b>309.792.405.179</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                |             | <b>309.255.173.655</b> | <b>309.792.405.179</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  | 20.1        | 187.110.000.000        | 187.110.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                |             | 187.110.000.000        | 187.110.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                 | 20.1        | 29.926.933.100         | 29.926.933.100         |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                                | 20.1        | 1.893.429.039          | 944.565.060            |
| 421        | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                    | 20.1        | 89.824.660.684         | 56.246.799.875         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm |             | 45.441.375.949         | 20.030.200.930         |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay             |             | 44.383.284.735         | 36.216.598.945         |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                      | 20.5        | 500.150.832            | 35.564.107.144         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                              |             | <b>324.037.560.175</b> | <b>377.543.947.854</b> |



Nguyễn Thu Thủy  
Người lập/Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                        | Năm trước                  |
|----------|--|-------------|--------------------------------|----------------------------|
| 10       | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 21.1        | 1.386.240.063.216              | 242.577.282.399            |
| 11       | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | 22          | 1.366.711.755.658              | 213.538.407.639            |
| 20       | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         |             | 19.528.307.558                 | 29.038.874.760             |
| 21       | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                         | 21.2        | 49.635.575.297                 | 75.565.460.535             |
| 22<br>23 | 5. Chi phí tài chính<br><i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23          | 5.134.732.806<br>5.132.900.852 | 397.969.344<br>336.559.527 |
| 25       | 6. Chi phí bán hàng                                      | 24          | 3.296.845.577                  | 321.146.521                |
| 26       | 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 25          | 16.436.853.863                 | 51.015.566.993             |
| 30       | 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               |             | 44.295.450.609                 | 52.869.652.437             |
| 31       | 9. Thu nhập khác   |             | 114                            | 1.789.463.528              |
| 32       | 10. Chi phí khác   |             | 238.362.136                    | 3.370                      |
| 40       | 11. (Lỗ) lợi nhuận khác                                  |             | (238.362.022)                  | 1.789.460.158              |
| 50       | 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                    |             | 44.057.088.587                 | 54.659.112.595             |
| 51       | 13. Chi phí thuế TNDN hiện hành                          | 27.1        | 2.979.160.057                  | 8.084.619.948              |
| 52       | 14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                          | 27.1        | -                              | (215.407.287)              |
| 60       | 15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                        |             | 41.077.928.530                 | 46.789.899.934             |
| 61       | 16. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ  |             | 44.383.284.735                 | 47.443.198.945             |
| 62       | 17. Lỗ thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 20.5        | (3.305.356.205)                | (653.299.011)              |
| 70       | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)              | 20.4        | 2.306                          | 2.602                      |
| 71       | 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)            | 20.4        | 2.306                          | 2.602                      |



Nguyễn Thu Thủy  
Người lập/Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|-----------|---|-------------|-------------------------|-------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                         |                         |
| <b>01</b> | <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>44.057.088.587</b>   | <b>54.659.112.595</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                         |                         |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định ("TSCĐ")  | 11, 12      | 1.189.570.214           | 40.497.081.798          |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (6.258.358)             | 60.490.057              |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (49.628.583.558)        | (77.323.862.081)        |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 23          | 5.132.900.852           | 336.559.527             |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>744.717.737</b>      | <b>18.229.381.896</b>   |
| 09        | Tăng các khoản phải thu   |             | (41.542.570.326)        | (172.301.021.377)       |
| 10        | Giảm hàng tồn kho   |             | 4.270.087.682           | 3.062.529.997           |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả  |             | (32.833.936.170)        | 62.775.840.644          |
| 12        | (Tăng) giảm chi phí trả trước   |             | (351.969.625)           | 773.680.193             |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (5.132.900.852)         | (336.559.527)           |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15          | (4.408.147.361)         | (5.992.970.474)         |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  |             | (1.593.648.979)         | (1.369.056.795)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                             |             | <b>(80.848.367.894)</b> | <b>(95.158.175.443)</b> |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                         |                         |
| 21        | Tiền chi để mua sắm TSCĐ  |             | (13.808.292.003)        | (78.114.781.438)        |
| 22        | Tiền thu do thanh lý TSCĐ   |             | -                       | 1.428.401.546           |
| 23        | Tiền chi cho vay, và hợp tác kinh doanh   |             | (75.600.000.000)        | (120.000.000.000)       |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay  |             | -                       | 60.000.000.000          |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)                              |             | -                       | (88.275.213.372)        |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)   |             | 60.876.358.164          | 201.831.403.986         |
| 27        | Lãi tiền gửi được nhận  |             | 8.857.953               | 18.158.038.047          |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>(28.523.075.886)</b> | <b>(4.972.151.231)</b>  |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|-------|---|-------------|------------------------|-------------------------|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>      |             |                        |                         |
| 31    | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                          |             | -                      | 42.250.064.100          |
|       | Tiền thu góp vốn từ cổ đông không kiểm soát             |             | 500.000.000            | -                       |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                      | 18          | 319.985.506.500        | 30.383.952.000          |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                     | 18          | (218.199.684.980)      | (16.327.208.429)        |
| 36    | Cổ tức đã trả   |             | (13.110.000)           | (11.447.449.970)        |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính            |             | <b>102.272.711.520</b> | <b>44.859.357.701</b>   |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | <b>(7.098.732.260)</b> | <b>(55.270.968.973)</b> |
| 60    | Tiền đầu năm  |             | <b>9.075.499.110</b>   | <b>64.406.958.140</b>   |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 6.258.358              | (60.490.057)            |
| 70    | Tiền cuối năm   | 5           | <b>1.983.025.208</b>   | <b>9.075.499.110</b>    |



Nguyễn Thu Thủy  
Người lập/Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0200793081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 14 tháng 3 năm 2008, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 09/2012/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 27 tháng 2 năm 2012.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa máy móc, thiết bị; cung cấp dịch vụ logistics và dịch vụ đại lý tàu biển; và kinh doanh xăng dầu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 189 Đường Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 55 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 67).

**Cơ cấu tổ chức**

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có một (1) công ty con như sau:

| Công ty con | Địa chỉ | Hoạt động | Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết (%)   |                           |
|-------------|---------|-----------|---|---------------------------|
|             |         |           | Ngày 31 tháng 12 năm 2022               | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|             |         |           | Công ty Cổ phần Logistic Tasa Duyên Hải | Thành phố Hải Phòng       |

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, phụ tùng thay thế, và công cụ, dụng cụ - chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Các quyền sử dụng đất*

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

#### 3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                            |             |
|----------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất          | 48 - 49 năm |
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 2 - 7 năm   |
| Máy móc thiết bị           | 2 - 10 năm  |
| Phương tiện vận tải        | 6 - 10 năm  |
| Thiết bị văn phòng         | 2 - 5 năm   |

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất :

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng; và
- ▶ Chi phí nâng cấp tài sản đi thuê.

#### 3.10 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đất, chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là không quá mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.12 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của HĐQT và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### *Quỹ phát triển thị trường*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng và phát triển thị trường kinh doanh của Nhóm Công ty.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

#### 3.18 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

**4.1 Thành lập Công ty Cổ phần Logistic Tasa Duyên Hải**

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Logistic Tasa Duyên Hải ("Tasa Duyên Hải") với số tiền là 49.500.000.000 VND, tương đương 99% tỷ lệ lợi ích trong Tasa Duyên Hải.

**4.2 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia**

Vào ngày 1 tháng 11 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Thương mại Năng lượng Hoàng Gia ("Hoàng Gia") cho các đối tác với tổng giá phí là 75.600.000.000 VND. Theo đó, chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị tài sản thuần trong Hoàng Gia thuộc sở hữu của Nhóm Công ty tại ngày này là 42.419.725.605 VND đã ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (*Thuyết minh số 21.2*).

**5. TIỀN**

|                    | VND                  |                      |
|--------------------|----------------------|----------------------|
|                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Tiền mặt           | 611.361.768          | 3.040.770.266        |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.371.663.440        | 6.034.728.844        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.983.025.208</b> | <b>9.075.499.110</b> |

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | VND                  |                       |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
| Công ty TNHH Kinh doanh và Xuất Nhập khẩu Trường Thịnh | 3.004.861.617        | 4.873.912.453         |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Thương mại Hải Linh     | 679.054.000          | 2.518.100.000         |
| Công ty TNHH Tuyết                                     | -                    | 3.938.756.000         |
| Khác   | 4.382.151.482        | 16.548.869.160        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b>8.066.067.099</b> | <b>27.879.637.613</b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận (*) | 70.160.904.000        | 70.160.904.000        |
| Khác                                     | 73.720.456            | 19.645.619.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b>70.234.624.456</b> | <b>89.806.523.000</b> |

(\*) Đây là khoản trả trước cho Công ty TNHH Tân Đại Tiền Bình Thuận để thuê lại quyền sử dụng đất tọa lạc tại Tỉnh Bình Thuận. Vào 31 tháng 12 năm 2022 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang hoàn thiện các thủ tục pháp lý cần thiết để nhận bàn giao lô đất trên.

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | VND                    |                        |
|---|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
| <b>Ngắn hạn</b>                                     | <b>241.133.800.032</b> | <b>222.527.539.584</b> |
| Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)            | 181.200.000.000        | 105.600.000.000        |
| Đặt cọc nhận chuyển nhượng khoản đầu tư (ii)        | 45.000.000.000         | 45.000.000.000         |
| Lãi hợp tác đầu tư                                  | 12.120.000.000         | 4.920.000.000          |
| Tạm ứng nhân viên để thực hiện hoạt động kinh doanh | 2.645.473.000          | 66.259.968.400         |
| Khác  | 168.327.032            | 747.571.184            |
| <b>Dài hạn</b>                                      | <b>467.808.000</b>     | <b>473.808.000</b>     |
| Ký quỹ  | 467.808.000            | 473.808.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b>241.601.608.032</b> | <b>223.001.347.584</b> |

## Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 8. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản hợp đồng hợp tác đầu tư đang trong quá trình triển khai đầu tư dự án như sau:

| Bên nhận hợp tác                                  | Nội dung   | Thời hạn hợp tác   | Số cuối năm            | Số đầu năm             | VND |
|---|--|--|------------------------|------------------------|-----|
| Công ty TNHH Thương mại TTRICE                    | Góp vốn đầu tư và nhận phân chia lợi nhuận theo thỏa thuận từ dự án Nhà máy xay xát và kho dự trữ lương thực tọa lạc tại Tỉnh An Giang, Việt Nam | Ngày 3 tháng 6 năm 2021 và được gia hạn theo các phụ lục kèm theo đến ngày 3 tháng 12 năm 2023 | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |     |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Phú Thịnh | Góp vốn để bổ sung nguồn vốn hợp tác để nhận quyền ưu tiên cung cấp dịch vụ logistic và lợi nhuận theo thỏa thuận                                | Ngày 17 tháng 11 năm 2023 và ngày 18 tháng 11 năm 2023   | 75.600.000.000         | -                      |     |
| Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Gia Định    | Góp vốn để bổ sung nguồn vốn hợp tác để nhận quyền ưu tiên cung cấp dịch vụ logistic và lợi nhuận theo thỏa thuận                                | Ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được gia hạn theo phụ lục kèm theo đến ngày 27 tháng 8 năm 2023    | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |     |
| Công ty TNHH HV Investment                        | Góp vốn để bổ sung nguồn vốn hợp tác để nhận quyền ưu tiên cung cấp dịch vụ logistic và lợi nhuận theo thỏa thuận                                | Ngày 27 tháng 8 năm 2021 và được gia hạn theo phụ lục kèm theo đến ngày 27 tháng 8 năm 2023    | 20.000.000.000         | 20.000.000.000         |     |
| Công ty Cổ phần Bát động sản Hòa Phú              | Góp vốn đầu tư và nhận phân chia lợi nhuận theo thỏa thuận từ dự án bất động sản tọa lạc tại Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam                              | Ngày 26 tháng 4 năm 2022   | 5.600.000.000          | 5.600.000.000          |     |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                  |  |  | <b>181.200.000.000</b> | <b>105.600.000.000</b> |     |

(ii) Đây là khoản đặt cọc cho Ông Nguyễn Thanh Phong để nhận chuyển nhượng 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gavi. Vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục pháp lý để nhận chuyển nhượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                  | VND                |                       |
|------------------|--------------------|-----------------------|
|                  | Số cuối năm        | Số đầu năm            |
| Công cụ, dụng cụ | 130.296.375        | 84.667.031            |
| Hàng hóa         | -                  | 13.720.130.618        |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>130.296.375</b> | <b>13.804.797.649</b> |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                           | VND                  |                      |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
|                           | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| <b>Ngắn hạn</b>           | <b>54.172.919</b>    | <b>162.439.685</b>   |
| Công cụ, dụng cụ          | -                    | 64.046.940           |
| Khác                      | 54.172.919           | 98.392.745           |
| <b>Dài hạn</b>            | <b>1.105.082.037</b> | <b>1.067.293.312</b> |
| Công cụ, dụng cụ          | 418.397.906          | 674.949.956          |
| Chi phí cải tạo văn phòng | 385.576.033          | 348.291.670          |
| Khác                      | 301.108.098          | 44.051.686           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b>1.159.254.956</b> | <b>1.229.732.997</b> |



## Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                 | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Phương tiện<br>vận tải | Tổng cộng        |
|---------------------------------|-------------------------------|---------------------|------------------------------|------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>              |                               |                     |                              |                        | VND              |
| Số đầu năm                      | 1.531.757.025                 | 2.893.674.715       | 345.380.408                  | 3.177.895.818          | 7.948.707.966    |
| Mua mới                         | 3.636.363.636                 | -                   | -                            | -                      | 3.636.363.636    |
| Giảm do thanh lý công ty con    | (5.168.120.661)               | (2.862.326.533)     | (301.653.134)                | (1.929.026.727)        | (10.261.127.055) |
| Số cuối năm                     | -                             | 31.348.182          | 43.727.274                   | 1.248.869.091          | 1.323.944.547    |
| <b>Trong đó:</b>                |                               |                     |                              |                        |                  |
| Đã khấu hao hết                 | -                             | 31.348.182          | 43.727.274                   | -                      | 75.075.456       |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                               |                     |                              |                        |                  |
| Số đầu năm                      | (150.000.020)                 | (1.207.933.083)     | (69.843.012)                 | (655.282.871)          | (2.083.058.986)  |
| Khấu hao trong năm              | (138.232.070)                 | (501.842.400)       | (267.920.380)                | (239.464.624)          | (1.147.459.474)  |
| Giảm do thanh lý công ty con    | 288.232.090                   | 1.678.427.301       | 294.036.118                  | 488.865.063            | 2.749.560.572    |
| Số cuối năm                     | -                             | (31.348.182)        | (43.727.274)                 | (405.882.432)          | (480.957.888)    |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                               |                     |                              |                        |                  |
| Số đầu năm                      | 1.381.757.005                 | 1.685.741.632       | 275.537.396                  | 2.522.612.947          | 5.865.648.980    |
| Số cuối năm                     | -                             | -                   | -                            | 842.986.659            | 842.986.659      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                | VND                      |
|--------------------------------|--------------------------|
|                                | <i>Quyền sử dụng đất</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>             |                          |
| Số đầu năm                     | 6.923.995.260            |
| Mua trong năm                  | 7.738.500.000            |
| Giảm do thanh lý công ty con   | <u>(14.662.495.260)</u>  |
| Số cuối năm                    | <u>-</u>                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                          |
| Số đầu năm                     | (78.396.860)             |
| Hao mòn trong năm              | (42.110.740)             |
| Giảm do thanh lý công ty con   | <u>120.507.600</u>       |
| Số cuối năm                    | <u>-</u>                 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>        |                          |
| Số đầu năm                     | <u>6.845.598.400</u>     |
| Số cuối năm                    | <u>-</u>                 |

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | VND                         |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>          | <i>Số đầu năm</i>           |
| Công ty TNHH Container Minh Thành              | 624.822.000                 | 278.386.900                 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ TLS         | 333.396.000                 | 1.255.966.000               |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Việt Á | 327.996.000                 | -                           |
| Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen Việt Nam | 156.696.000                 | 3.145.718.158               |
| Khác   | <u>964.601.941</u>          | <u>4.386.641.481</u>        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b><u>2.407.511.941</u></b> | <b><u>9.066.712.539</u></b> |

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | VND                       |                             |
|--|---------------------------|-----------------------------|
|  | <i>Số cuối năm</i>        | <i>Số đầu năm</i>           |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Lub Oil | -                         | 9.083.500.000               |
| Các bên khác                               | <u>193.182.254</u>        | <u>235.029.501</u>          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b><u>193.182.254</u></b> | <b><u>9.318.529.501</u></b> |



## Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải

B09-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 15. THUẾ

|                            | Số đầu năm           | Tăng trong năm         | Giảm trong năm           | Giảm do thanh lý công ty con | VND<br>Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|--------------------|
| <b>Phải nộp</b>            |                      |                        |                          |                              |                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.092.080.632        | 2.979.160.057          | (4.408.147.361)          | -                            | 663.093.328        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 78.270.514           | 131.868.431.415        | (131.830.332.451)        | (56.777.728)                 | 59.591.750         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 221.808.968          | 604.773.061            | (774.969.909)            | -                            | 51.612.120         |
| Thuế khác                  | -                    | 18.000.000             | (18.000.000)             | -                            | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>2.392.160.114</b> | <b>135.470.364.533</b> | <b>(137.031.449.721)</b> | <b>(56.777.728)</b>          | <b>774.297.198</b> |
| <b>Phải thu</b>            |                      |                        |                          |                              |                    |
| Thuế giá trị gia tăng      | 35.162.521           | 131.513.226.091        | (130.847.650.092)        | (699.696.895)                | 1.041.625          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -                    | 18.655.765             | -                        | -                            | 18.655.765         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                    | 16.495.925             | -                        | (16.495.925)                 | -                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>35.162.521</b>    | <b>131.548.377.781</b> | <b>(130.847.650.092)</b> | <b>(716.192.820)</b>         | <b>19.697.390</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                           | VND                |                    |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
|                           | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
| Chi phí phải trả hãng tàu | <u>671.758.000</u> | <u>474.891.471</u> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VND                         |                           |
|--|-----------------------------|---------------------------|
|  | Số cuối năm                 | Số đầu năm                |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>8.121.704.502</b>        | <b>854.517.701</b>        |
| Cổ tức phải trả                              | 8.102.946.300               | 631.656.300               |
| Phải trả khác                                | 18.758.202                  | 222.861.401               |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>15.000.000</b>           | <b>15.000.000</b>         |
| Nhận ký quỹ, ký cược                         | <u>15.000.000</u>           | <u>15.000.000</u>         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b><u>8.136.704.502</u></b> | <b><u>869.517.701</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                             |                             |                           |
| - Phải trả các bên khác                      | 5.080.004.262               | 869.517.701               |
| - Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28) | 3.056.700.240               | -                         |



**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. VAY**

|                    | Số đầu năm            | Tăng trong năm         | Giảm trong năm           | Giảm do thanh lý công ty con | Số cuối năm |
|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|-------------|
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>40.779.571.464</b> | <b>314.317.506.500</b> | <b>(215.369.817.964)</b> | <b>(139.727.260.000)</b>     | -           |
| Vay ngân hàng      | 37.779.571.464        | 314.317.506.500        | (212.369.817.964)        | (139.727.260.000)            | -           |
| Vay cá nhân        | 3.000.000.000         | -                      | (3.000.000.000)          | -                            | -           |
| <b>Vay dài hạn</b> | <b>3.516.295.578</b>  | <b>5.668.000.000</b>   | <b>(2.829.867.016)</b>   | <b>(6.354.428.562)</b>       | -           |
| Vay ngân hàng      | 3.516.295.578         | 5.668.000.000          | (2.829.867.016)          | (6.354.428.562)              | -           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>44.295.867.042</b> | <b>319.985.506.500</b> | <b>(218.199.684.980)</b> | <b>(146.081.688.562)</b>     | -           |

VND

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|             | Năm nay            | Năm trước          |
|-------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm  | 162.863.107        | 170.160.767        |
| Trích lập   | 1.423.295.968      | 584.327.840        |
| Sử dụng quỹ | (644.785.000)      | (591.625.500)      |
| Số cuối năm | <b>941.374.075</b> | <b>162.863.107</b> |

VND

## Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Duyên Hải

B09-DN/HN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

#### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

|                           | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ     | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng              |
|---------------------------|------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| <b>Năm trước</b>          |                        |                       |                  |                       |                               |                                   | VND                    |
| Số đầu năm                | 187.110.000.000        | 9.287.359.500         | (22.095.490.500) | 6.737.900.615         | 108.532.185                   | 15.599.430.307                    | 196.747.732.107        |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                      | -                     | -                | -                     | -                             | 47.443.198.945                    | 47.443.198.945         |
| Phân phối lợi nhuận       | -                      | -                     | -                | 197.346.977           | 389.548.109                   | (837.847.606)                     | (250.952.520)          |
| Sử dụng quỹ               | -                      | -                     | -                | -                     | (498.080.294)                 | -                                 | (498.080.294)          |
| Bán cổ phiếu quỹ          | -                      | 20.154.573.600        | 22.095.490.500   | -                     | -                             | -                                 | 42.250.064.100         |
| Thanh lý công ty con      | -                      | 485.000.000           | -                | (5.994.212.090)       | -                             | 5.548.113.409                     | 38.901.319             |
| Tạm ứng cổ tức            | -                      | -                     | -                | -                     | -                             | (11.226.600.000)                  | (11.226.600.000)       |
| Khác                      | -                      | -                     | -                | 3.529.558             | -                             | (279.495.180)                     | (275.965.622)          |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b>187.110.000.000</b> | <b>29.926.933.100</b> | <b>-</b>         | <b>944.565.060</b>    | <b>-</b>                      | <b>56.246.799.875</b>             | <b>274.228.298.035</b> |
| <b>Năm nay</b>            |                        |                       |                  |                       |                               |                                   |                        |
| Số đầu năm                | 187.110.000.000        | 29.926.933.100        | -                | 944.565.060           | -                             | 56.246.799.875                    | 274.228.298.035        |
| Lợi nhuận thuần trong năm | -                      | -                     | -                | -                     | -                             | 44.383.284.735                    | 44.383.284.735         |
| Phân phối lợi nhuận (*)   | -                      | -                     | -                | 948.863.979           | 948.863.979                   | (3.321.023.926)                   | (1.423.295.968)        |
| Cổ tức công bố (**)       | -                      | -                     | -                | -                     | -                             | (7.484.400.000)                   | (7.484.400.000)        |
| Sử dụng quỹ               | -                      | -                     | -                | -                     | (948.863.979)                 | -                                 | (948.863.979)          |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b>187.110.000.000</b> | <b>29.926.933.100</b> | <b>-</b>         | <b>1.893.429.039</b>  | <b>-</b>                      | <b>89.824.660.684</b>             | <b>308.755.022.823</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng và phúc lợi và quỹ phát triển thị trường với số tiền lần lượt là 948.863.979 VND, 1.423.295.968 VND và 948.863.979 VND.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2022, cổ đông của Công ty đã thông qua việc trả cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 10% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông, bao gồm khoản tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 6% mệnh giá. Vào ngày 7 tháng 11 năm 2022, HĐQT Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức qua việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021 bằng tiền tại mức 4% mệnh giá của cổ phiếu phổ thông.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                         | VND                    |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Vốn cổ phần</b>      |                        |                        |
| Số đầu năm và cuối năm  | <u>187.110.000.000</u> | <u>187.110.000.000</u> |
| <b>Cổ tức đã chia</b>   |                        |                        |
| Cổ tức đã công bố       | 7.484.400.000          | 11.447.449.970         |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | -                      | 11.447.449.970         |

**20.3 Cổ phiếu**

|                                      | Số lượng cổ phiếu |             |
|--------------------------------------|-------------------|-------------|
|                                      | Số đầu năm        | Số cuối năm |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | 18.711.000        | 18.711.000  |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> |                   |             |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 18.711.000        | 18.711.000  |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>        |                   |             |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 18.711.000        | 18.711.000  |

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết và không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.4 Lãi trên mỗi cổ phiếu**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

|   | <i>Năm nay</i>        | <i>Năm trước</i>      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)          | 44.383.284.735        | 47.443.198.945        |
| Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)  | <u>1.232.337.856</u>  | <u>2.372.159.947</u>  |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND) | <u>43.150.946.879</u> | <u>45.071.038.998</u> |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm                              | 18.711.000            | 17.323.454            |
| <b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh</b>    | <b>18.711.000</b>     | <b>17.323.454</b>     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)  | 2.306                 | 2.602                 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)  | 2.306                 | 2.602                 |

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 5 năm 2022.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2021 được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 5 năm 2022.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**20.5 Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát**

|  | VND                |                       |
|--|--------------------|-----------------------|
|  | <i>Năm nay</i>     | <i>Năm trước</i>      |
| Số đầu năm                                   | 35.564.107.144     | 3.456.376.709         |
| Lỗ thuần trong năm                           | (3.305.356.205)    | (653.299.011)         |
| Tăng do đóng góp của cổ đông không kiểm soát | 500.000.000        | 36.152.251.828        |
| Giảm do thanh lý công ty con                 | (32.258.600.107)   | (3.288.422.574)       |
| Phân phối lợi nhuận                          | -                  | (99.225.230)          |
| Khác   | -                  | (3.574.578)           |
| Số cuối năm                                  | <u>500.150.832</u> | <u>35.564.107.144</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                             | VND                             |                               |
|-----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                             | Năm nay                         | Năm trước                     |
| Doanh thu bán hàng hóa      | 1.279.905.690.337               | 83.888.604.594                |
| Doanh thu cước vận tải biển | 63.155.592.219                  | 99.311.461.457                |
| Doanh thu dịch vụ bãi       | 27.490.598.831                  | 19.562.576.591                |
| Doanh thu vận tải           | 15.658.181.829                  | 33.671.987.247                |
| Doanh thu khác              | 30.000.000                      | 6.142.652.510                 |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>      | <b><u>1.386.240.063.216</u></b> | <b><u>242.577.282.399</u></b> |

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | VND                          |                              |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                    | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Lãi chuyển nhượng công ty con      | 42.419.725.605               | 52.487.684.076               |
| Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh | 7.200.000.000                | 10.204.500.000               |
| Lãi tiền gửi                       | 8.857.953                    | 545.870.310                  |
| Lãi từ bán các khoản đầu tư        | -                            | 11.891.481.900               |
| Khác                               | 6.991.739                    | 435.924.249                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                   | <b><u>49.635.575.297</u></b> | <b><u>75.565.460.535</u></b> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                           | VND                             |                               |
|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|                           | Năm nay                         | Năm trước                     |
| Giá vốn hàng hóa đã bán   | 1.274.047.492.353               | 83.074.152.653                |
| Giá vốn cước vận tải biển | 53.742.175.004                  | 76.618.054.947                |
| Giá vốn dịch vụ bãi       | 24.326.885.896                  | 14.203.987.761                |
| Giá vốn dịch vụ vận tải   | 14.595.202.405                  | 31.336.442.669                |
| Giá vốn dịch vụ khác      | -                               | 8.305.769.609                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>          | <b><u>1.366.711.755.658</u></b> | <b><u>213.538.407.639</u></b> |

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                               | VND                         |                           |
|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                               | Năm nay                     | Năm trước                 |
| Lãi vay                       | 5.132.900.852               | 336.559.527               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 733.381                     | 61.409.817                |
| Khác                          | 1.098.573                   | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>              | <b><u>5.134.732.806</u></b> | <b><u>397.969.344</u></b> |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                   | VND                  |                    |
|-------------------|----------------------|--------------------|
|                   | Năm nay              | Năm trước          |
| Chi phí nhân viên | 3.296.845.577        | 305.816.522        |
| Khác              | -                    | 15.329.999         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>3.296.845.577</b> | <b>321.146.521</b> |

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | VND                   |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay               | Năm trước             |
| Chi phí nhân viên                | 9.808.087.078         | 7.689.302.715         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.340.398.216         | 3.771.713.943         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.189.570.214         | 366.832.365           |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 262.540.870           | -                     |
| Phân bổ lợi thế thương mại       | -                     | 35.453.223.886        |
| Khác                             | 1.836.257.485         | 3.734.494.084         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>16.436.853.863</b> | <b>51.015.566.993</b> |

**26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | VND                      |                        |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                  | Năm nay                  | Năm trước              |
| Giá vốn hàng hóa đã bán          | 1.274.047.492.353        | 83.074.152.653         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 96.004.661.521           | 74.772.305.221         |
| Chi phí nhân viên                | 13.104.932.655           | 14.317.293.438         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.189.570.214            | 4.862.024.314          |
| Chi phí nguyên vật liệu          | -                        | 2.059.094.413          |
| Phân bổ lợi thế thương mại       | -                        | 35.453.223.886         |
| Chi phí khác                     | 2.098.798.355            | 5.113.838.415          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>1.386.445.455.098</b> | <b>219.651.932.340</b> |

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

|  | VND                         |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | Năm nay                     | Năm trước                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            | 2.263.315.015               | 8.084.619.948               |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước | 715.845.042                 | -                           |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại                            | -                           | (215.407.287)               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b><u>2.979.160.057</u></b> | <b><u>7.869.212.661</u></b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Năm nay                      | Năm trước                    |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b><u>44.057.088.587</u></b> | <b><u>54.659.112.595</u></b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Nhóm Công ty                            | 8.811.417.717                | 10.931.822.519               |
| <i>Các khoản điều chỉnh</i>  |                              |                              |
| Chi phí không được trừ   | 17.920.000                   | -                            |
| Kết chuyển lỗ lũy kế tính thuế   | -                            | (175.871.734)                |
| Lãi từ thanh lý công ty con được ghi nhận ở báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (7.763.945.120)              | (10.267.271.917)             |
| Lỗ từ công ty con  | 1.197.922.418                | 45.551.332                   |
| Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước                                      | 715.845.042                  | -                            |
| Phân bổ lợi thế thương mại   | -                            | 7.090.697.095                |
| Dự phòng suy giảm khoản đầu tư   | -                            | 300.948.174                  |
| Khác   | -                            | (56.662.808)                 |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b><u>2.979.160.057</u></b>  | <b><u>7.869.212.661</u></b>  |

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan với Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                    | <i>Mối quan hệ</i>   |
|---|--|
| Công ty Cổ phần Logistics Tasa Duyên Hải                | Công ty con  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Năng lượng Hoàng Gia | Công ty con<br>(đến ngày 22 tháng 11 năm 2022)                                 |
| Ông Đàm Mạnh Cường                                      | Chủ tịch HĐQT  |
| Ông Trần Hoàng Anh Tuấn                                 | Phó Chủ tịch HĐQT  |
| Ông Phan Thanh Bình                                     | Phó Chủ tịch HĐQT,<br>Tổng Giám đốc  |
| Ông Đào Việt Anh  | Thành viên HĐQT,<br>Thành viên Ủy ban Kiểm toán                                |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh                                 | Thành viên HĐQT độc lập,<br>Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán                          |
| Ông Lê Khánh Toàn                                       | Phụ trách quản trị   |
| Bà Cao Thu Hằng   | Trưởng ban Kiểm toán nội bộ  |
| Bà Nguyễn Thu Thủy                                      | Kế toán trưởng   |
| Ông Nguyễn Duy Dinh                                     | Cổ đông lớn  |
| Bà Phạm Duy Như Quỳnh                                   | Cổ đông lớn<br>(đến ngày 8 tháng 3 năm 2022)                                   |
| Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Bến Thành               | Tổ chức có liên quan đến<br>Chủ tịch HĐQT<br>(đến ngày 10 tháng 3 năm 2022)    |
| Công ty Cổ phần Tổng Công ty Dầu tầm tơ Việt Nam        | Công ty có liên quan đến<br>Chủ tịch HĐQT                                      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức                  | Công ty có liên quan đến<br>Chủ tịch HĐQT                                      |
| Công ty TNHH Bách Phú Thịnh                             | Công ty có liên quan đến<br>Chủ tịch HĐQT<br>(đến ngày 25 tháng 11 năm 2022)   |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quý Hợp lực                     | Công ty có liên quan đến<br>Chủ tịch HĐQT<br>(từ ngày 12 tháng 4 năm 2022)     |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tazon                           | Công ty có liên quan đến<br>Phó Chủ tịch HĐQT                                  |
| Công ty Cổ phần Oriental Cove                           | Công ty có liên quan đến<br>Phó Chủ tịch HĐQT                                  |
| Công ty Cổ phần AllFarm                                 | Công ty có liên quan đến<br>Phó Chủ tịch HĐQT                                  |
| Công ty TNHH Thương mại DeliFarm                        | Công ty có liên quan đến<br>Phó Chủ tịch HĐQT                                  |
| Công ty Cổ phần Quản lý Quý Việt Cát                    | Công ty có liên quan đến<br>Thành viên HĐQT<br>(đến ngày 13 tháng 12 năm 2022) |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| VND                   |   |                           |                |                  |
|-----------------------|---|---------------------------|----------------|------------------|
| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>                        | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Ông Nguyễn Duy Đình   | Cổ đông lớn                               | Cổ tức phải trả           | 1.588.719.200  | 2.278.369.800    |
| Ông Đàm Mạnh Cường    | Chủ tịch HĐQT                             | Cổ tức phải trả           | 1.464.014.600  | 2.196.021.900    |
| Bà Nguyễn Thu Thủy    | Kế toán trưởng                            | Cổ tức phải trả           | 2.052.000      | 3.078.000        |
| Bà Cao Thu Hằng       | Trưởng ban Kiểm toán Nội bộ               | Cổ tức phải trả           | 1.914.440      | 21.660           |
| Bà Phạm Duy Như Quỳnh | Cổ đông lớn (đến ngày 8 tháng 3 năm 2022) | Cổ tức phải trả           | -              | 1.719.538.380    |

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, số dư các khoản phải trả với các bên liên quan như sau

| VND                                  |                             |                           |                      |                   |
|--------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------|
| <i>Bên liên quan</i>                 | <i>Mối quan hệ</i>          | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i> |
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác</i></b> |                             |                           |                      |                   |
| Ông Nguyễn Duy Đình                  | Cổ đông lớn                 | Cổ tức phải trả           | 1.588.719.200        | -                 |
| Ông Đàm Mạnh Cường                   | Chủ tịch HĐQT               | Cổ tức phải trả           | 1.464.014.600        | -                 |
| Bà Nguyễn Thu Thủy                   | Kế toán trưởng              | Cổ tức phải trả           | 2.052.000            | -                 |
| Bà Cao Thu Hằng                      | Trưởng ban Kiểm toán Nội bộ | Cổ tức phải trả           | 1.914.440            | -                 |
|                                      |                             |                           | <b>3.056.700.240</b> | <b>-</b>          |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các giao dịch với các bên liên quan khác*

Thù lao và tiền lương của các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, Ủy ban Kiểm toán và Ban Kiểm toán Nội bộ trong năm như sau:

| Cá nhân                 | Vị trí  | Thù lao              |                      |
|-------------------------|---|----------------------|----------------------|
|                         |   | Năm nay              | Năm trước            |
| Ông Đàm Mạnh Cường      | Chủ tịch HĐQT                                 | 126.000.000          | 34.384.308           |
| Ông Phan Thanh Bình     | Tổng Giám đốc,<br>Phó Chủ tịch HĐQT           | 541.716.000          | 447.159.000          |
| Ông Trần Hoàng Anh Tuấn | Phó Chủ tịch HĐQT                             | 91.000.000           | 6.577.000            |
| Ông Lê Thái Cường       | Phó Chủ tịch HĐQT                             | -                    | 115.000.000          |
| Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh | Thành viên HĐQT,<br>Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán | 58.000.000           | 6.577.000            |
| Ông Đào Việt Anh        | Thành viên HĐQT                               | 58.000.000           | 113.308.000          |
| Ông Ngô Trọng Nghĩa     | Thành viên HĐQT                               | -                    | 12.692.308           |
| Ông Trần Tuấn Hùng      | Thành viên HĐQT độc lập                       | -                    | 28.238.462           |
| Ông Tạ Minh Nguyên      | Thành viên HĐQT độc lập                       | -                    | 9.662.000            |
| Bà Trịnh Thị Huế        | Phó Tổng Giám Đốc                             | -                    | 158.324.634          |
| Ông Nguyễn Đình Tùng    | Phó Tổng Giám Đốc                             | -                    | 98.219.000           |
| Ông Lê Khánh Toàn       | Phụ trách quản trị                            | 276.264.000          | -                    |
| Bà Cao Thu Hằng         | Trưởng ban<br>Kiểm toán nội bộ                | 149.079.000          | -                    |
| Bà Nguyễn Thu Thủy      | Kế toán trưởng                                | 310.940.000          | 279.923.000          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        |   | <b>1.610.999.000</b> | <b>1.310.064.712</b> |

VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | VND                         |                             |
|------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                  | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
| Dưới 1 năm       | 3.164.808.000               | 3.480.888.000               |
| Từ 1 đến 5 năm   | 1.526.004.000               | 5.139.612.000               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>4.690.812.000</u></b> | <b><u>8.620.500.000</u></b> |

## 30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận theo khu vực địa lý không được trình bày.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

|   | VND                       |                             |                          |                               |
|---|---------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------------|
|   | Kinh doanh<br>dịch vụ     | Kinh doanh<br>thương mại    | Các khoản<br>loại trừ    | Tổng cộng                     |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> |                           |                             |                          |                               |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài                          | 106.349.372.879           | 1.279.905.690.337           | (15.000.000)             | 1.386.240.063.216             |
| <b>Doanh thu bộ phận</b>                                    | <b>106.349.372.879</b>    | <b>1.279.905.690.337</b>    | <b>(15.000.000)</b>      | <b>1.386.240.063.216</b>      |
| Chi phí bộ phận   | (105.931.053.075)         | (1.280.529.402.023)         | 15.000.000               | (1.386.445.455.098)           |
| <b>Lợi nhuận bộ phận</b>                                    | <b><u>418.319.804</u></b> | <b><u>(623.711.686)</u></b> | <b>-</b>                 | <b><u>(205.391.882)</u></b>   |
| Thu nhập tài chính  |                           |                             |                          | 44.500.842.491                |
| Chi phí khác  |                           |                             |                          | (238.362.022)                 |
| Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại                   |                           |                             |                          | (2.979.160.057)               |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế</b>                           |                           |                             |                          | <b><u>41.077.928.530</u></b>  |
| <b>Tài sản bộ phận</b>                                      | <b>375.987.560.175</b>    |                             | <b>-(51.950.000.000)</b> | <b><u>324.037.560.175</u></b> |
| <b>Nợ phải trả bộ phận</b>                                  | <b>17.217.386.520</b>     |                             | <b>-(2.450.000.000)</b>  | <b><u>14.767.386.520</u></b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

|   |                               |                                  |                               | VND                     |
|---|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
|   | <i>Kinh doanh<br/>dịch vụ</i> | <i>Kinh doanh<br/>thương mại</i> | <i>Các khoản<br/>loại trừ</i> | <i>Tổng cộng</i>        |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                               |                                  |                               |                         |
| Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài                          | 157.167.293.909               | 85.409.988.490                   | -                             | 242.577.282.399         |
| Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận                       | 41.625.347.665                |                                  | (41.625.347.665)              | -                       |
| <b>Doanh thu bộ phận</b>                                    | <b>198.792.641.574</b>        | <b>85.409.988.490</b>            | <b>(41.625.347.665)</b>       | <b>242.577.282.399</b>  |
| Chi phí bộ phận   | (222.314.150.048)             | (83.527.984.265)                 | 40.967.013.160                | (264.875.121.153)       |
| <b>Lợi nhuận bộ phận</b>                                    | <b>(23.521.508.474)</b>       | <b>1.882.004.225</b>             | <b>(658.334.505)</b>          | <b>(22.297.838.754)</b> |
| Thu nhập tài chính  |                               |                                  |                               | 75.167.491.191          |
| Lợi nhuận khác  |                               |                                  |                               | 1.789.460.158           |
| Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại                   |                               |                                  |                               | (7.869.212.661)         |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế</b>                           |                               |                                  |                               | <b>46.789.899.934</b>   |
| Tài sản bộ phận   | 321.543.273.553               | 128.000.674.301                  | -                             | 449.543.947.854         |
| Nợ phải trả bộ phận   | 11.895.200.009                | 55.856.342.666                   | -                             | 67.751.542.675          |

**31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thu Thủy  
Người lập/Kế toán trưởng



Phan Thanh Bình  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2023